CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	13,700 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	28.0%	17.1%	-2.1%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	7/9 (Mạnh)

	2024	YoY
DT thuần	156 tỷ VNĐ	▲ 127 ▲ 441%

	2024	YoY
LN sau thuế	13.9 tỷ VNĐ	▲ 13.8 ▲ 9828%

Tỷ suất lợi nhuận

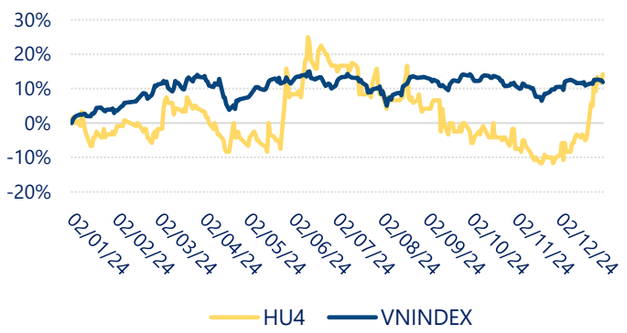

Cơ cấu cổ đông

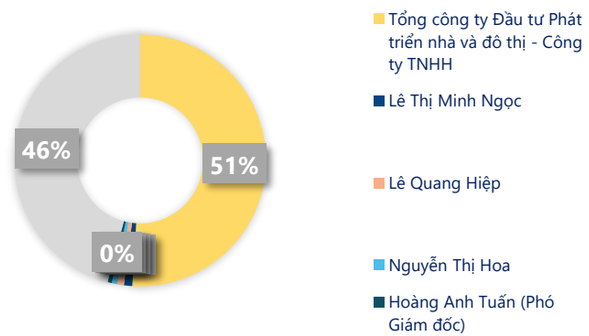

Piotroski F - Score

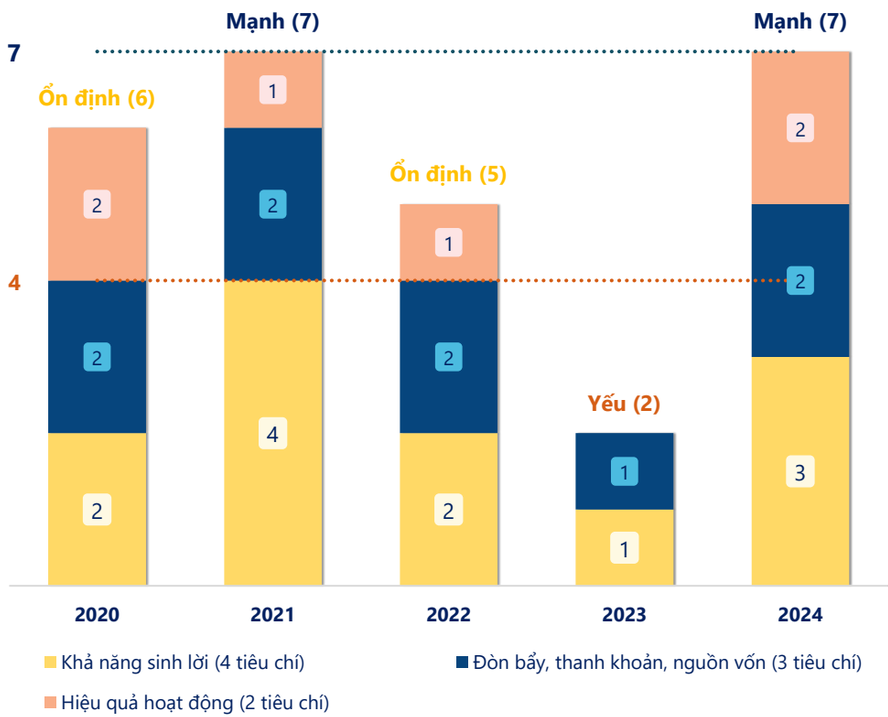

Năm **2024**, F-Score của **HU4** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

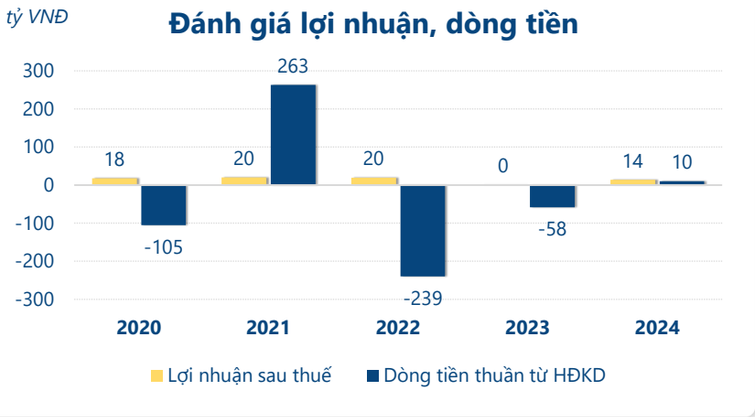

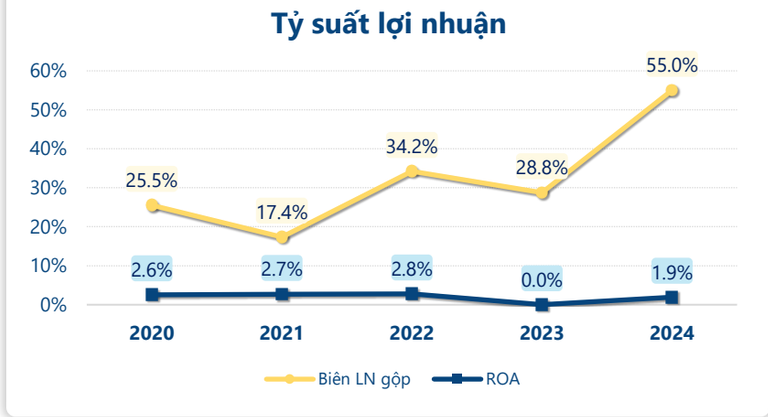

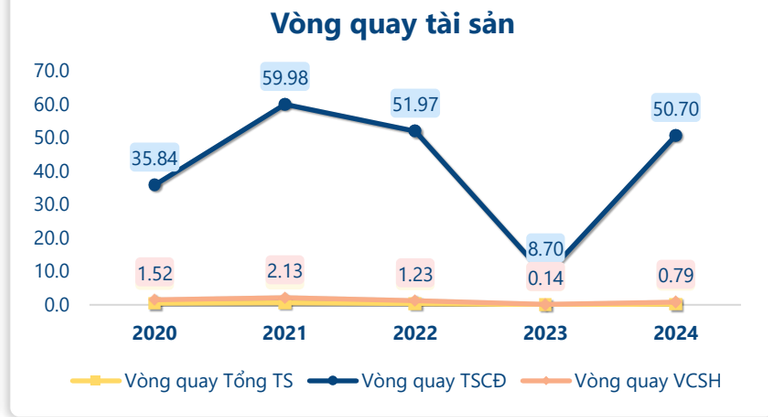

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HU4**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

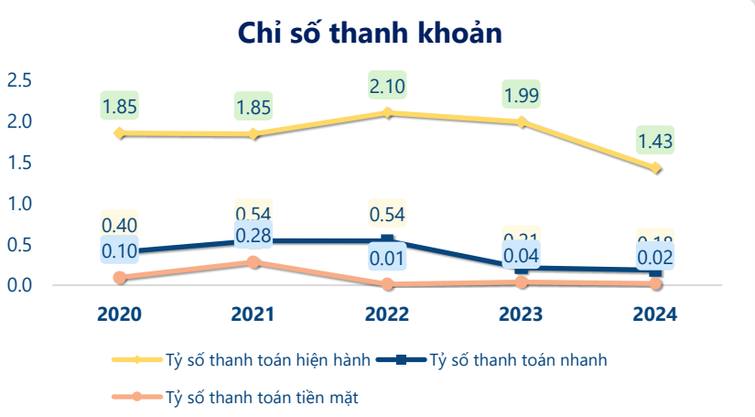

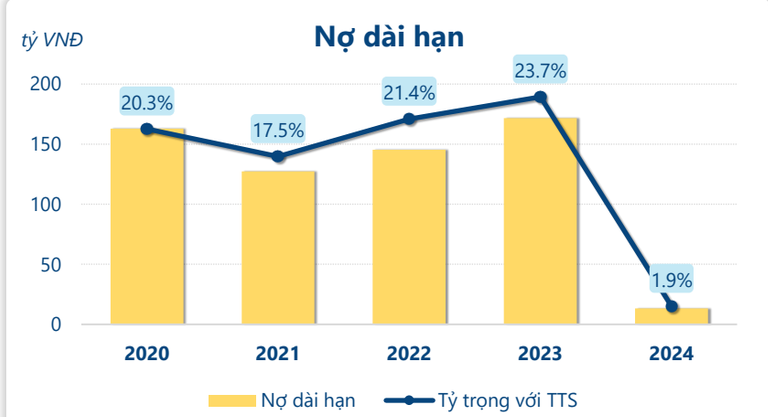



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**703**	**726**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	696	722	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	9.29	13.5	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.10	0.56	95.5%
Phải thu ngắn hạn	73.1	59.0	23.9%
Hàng tồn kho	606	644	-5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.05	4.60	31.5%
Tài sản dài hạn	**7.03**	**3.64**	**93.2%**
Phải thu dài hạn	3.45	0	
Tài sản cố định	2.95	3.21	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.63**	**0.43**	**46.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	534	-6.6%
Nợ ngắn hạn	**359**	**362**	**-1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	208	190	9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	42.9	-12.8%
Nợ dài hạn	140	172	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	140	172	-18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**204**	**191**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**191**	**6.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**316**	**450**	**262**	**28.8**	**156**
Giá vốn hàng bán	235	372	173	20.5	70.1
Lợi nhuận gộp	**80.6**	**78.2**	**89.7**	**8.29**	**85.9**
Doanh thu HĐTC	0.46	0.67	0.59	0.08	0.01
Chi phí TC	4.74	4.46	10.5	9.08	24.7
Chi phí lãi vay	**4.74**	**4.46**	**10.5**	**9.08**	**24.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	18.6	16.1	-17.9	12.4
Chi phí QLDN	18.0	23.9	25.6	16.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	**25.3**	**31.8**	**38.1**	**0.92**	**19.2**
Lợi nhuận khác	-2.32	0.19	-13.0	-0.75	-1.42
LN trước thuế	**23.0**	**32.0**	**25.1**	**0.17**	**17.8**
Lợi nhuận sau thuế	**17.8**	**20.4**	**19.6**	**0.14**	**13.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.8**	**20.4**	**19.6**	**0.14**	**13.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	263	-239	-58.2	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.91	3.27	0.44	-0.22	-0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	-197	133	68.0	-14.1
Tiền đầu kỳ	5.22	40.8	110	3.87	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	**35.6**	**69.5**	**-106**	**9.60**	**-4.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.8	110	3.87	13.5	9.29